

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018


Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		116.572.815.479	110 085 030 684
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	<u>110</u>	VI.1	14.692.913.067	8 217 219 092
1. Tiền	111		14.692.913.067	8.217.219.092
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	<u>120</u>		-	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	<u>130</u>		63.187.734.437	52 859 978 083
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	68.396.333.665	58.401.776.715
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.824.033.000	67.445.100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2.590.516.870	2.747.805.741
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(11.623.149.098)	(8.357.049.473)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	<u>140</u>	VI.7	26.043.884.711	36 499 096 565
1. Hàng tồn kho	141		26.858.834.251	37.416.571.808
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(814.949.540)	(917.475.243)
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>150</u>		12.648.283.264	12 508 736 944
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	12.648.283.264	12.508.736.944
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	-	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		868.880.632.223	936 018 612 637
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	<u>210</u>		-	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<u>II. Tài sản cố định</u>	<u>220</u>		843.443.140.334	923 370 113 496
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	824.489.883.329	903.345.636.485
- Nguyên giá	222		1.405.606.884.599	1.405.606.884.599
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(581.117.001.270)	(502.261.248.114)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	0
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	18.953.257.005	20 024 477 011
- Nguyên giá	228		27.115.865.482	27.115.865.482
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.162.608.477)	(7.091.388.471)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	0
- Nguyên giá	231		-	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.464.768.882	115.363.636
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	1.464.768.882	115 363 636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.972.723.007	12 533 135 505
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	23.972.723.007	12.533.135.505
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		985.453.447.702	1 046 103 643 321
C - NỢ PHẢI TRẢ				
	300		867.691.881.613	934 264 387 148
I. Nợ ngắn hạn	310		435.975.106.965	414 853 391 180
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	214.583.276.410	231.412.518.628
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.818.596.993	7.309.745.588
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	40.104.082.431	29.956.065.625
4. Phải trả người lao động	314		3.846.876.234	4.035.757.565
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	807.192.167	1.039.448.094
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	-	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	870.081.083	1.371.285.644
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	173.945.001.647	139.728.570.036
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322			
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		431.716.774.648	519 410 995 968
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	-	0

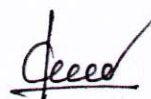
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	-	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	431.716.774.648	519.410.995.968
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117.761.566.089	111 839 256 173
I. Vốn chủ sở hữu	410		117.761.566.089	111 839 256 173
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	-	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	(132.238.433.911)	(138.160.743.827)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(138.160.743.827)	(110.271.356.084)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		5.922.309.916	- 27 889 387 743
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	0
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		985.453.447.702,00	1.046.103.643.321

Người lập biểu



Nguyễn Minh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tuấn



Trần Việt Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		189.747.529.660	188.905.894.003	593.475.647.468	483.575.809.801
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		189.747.529.660	188.905.894.003	593.475.647.468	483.575.809.801
4. Giá vốn hàng bán	11		157.477.048.803	153.196.895.440	498.405.517.903	420.172.038.621
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		32.270.480.857	35.708.998.563	95.070.129.565	63.403.771.180
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.276.153	5.653.847	13.430.581	614.923.893
7. Chi phí tài chính	22		15.773.928.567	17.701.310.258	60.918.548.114	68.537.444.048
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.555.408.353	15.689.108.906	54.738.060.610	65.573.880.784
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-		-
9. Chi phí bán hàng	25		3.272.391.398	2.498.689.580	9.587.986.910	7.941.586.509
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.004.082.355	4.395.249.730	18.365.766.799	15.259.574.922
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		5.225.354.690	11.119.402.842	6.211.258.323	(27.719.910.406)
12. Thu nhập khác	31		7.409.091	8.545.454	58.418.820	156.693.943
13. Chi phí khác	32		17.262.178	295.788.060	347.367.227	326.171.280
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(9.853.087)	(287.242.606)	(288.948.407)	(169.477.337)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.215.501.603	10.832.160.236	5.922.309.916	(27.889.387.743)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-		-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		5.215.501.603	10.832.160.236	5.922.309.916	(27.889.387.743)
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		-	-		-
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		-	-		-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		208,62		236,89	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			433,29		(1.115,58)

Người lập biểu

Nguyễn Minh Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Tuấn

Giám đốc



Trần Việt Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp gián tiếp)
Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	1		5.922.309.916	706.808.313
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	2		79.926.973.162	47.263.632.530
- Các khoản dự phòng	3		3.163.573.922	(425.249.772)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(6.108.094)	(6.108.094)
- Chi phí lãi vay	6		40.182.652.257	40.182.652.257
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8		129.189.401.163	87.721.735.234
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(13.593.855.979)	(761.674.834)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.557.737.557	2.710.075.252
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.418.146.270	(12.720.830.817)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.579.133.822)	(14.893.161.360)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(54.695.514.353)	(40.466.311.933)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		61.296.780.836	21.589.831.542
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.349.405.246)	(137.310.910)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.108.094	6.108.094
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(1.343.297.152)	(131.202.816)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		301.916.015.692	246.685.560.168
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(355.393.805.401)	(263.850.027.116)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(53.477.789.709)	(17.164.466.948)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		6.475.693.975	4.294.161.778
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.217.219.092	8.217.219.092
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		14.692.913.067	12.511.380.870

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Minh Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Anh Tuấn

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 01 năm 2019



Trần Việt Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần xi măng Quán Triều – VVMI là một doanh nghiệp hạch toán độc lập trực thuộc Công ty TNHH MTV công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1703000299 ngày 31/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về tên công ty, ngành nghề kinh doanh cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên chuẩn y tại các giấy phép thay đổi từ lần 1 đến lần 2 ngày 10/01/2008.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1703000299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 31/05/2007 và được thay đổi lần 2 ngày 10/01/2008, thay đổi lần 3 số 4600409377 ngày 22/12/2010 thì hoạt động chính của Công ty là: Đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh xi măng và các loại vật liệu xây dựng; Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, máy móc phục vụ ngành công nghiệp, xây dựng, khai khoáng; Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, giao thông; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hàng hóa đường bộ; Bốc xếp hàng hóa đường bộ và cảng sông; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

Công ty có trụ sở tại xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Đến ngày 31/12/2018, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 361 người, trong đó số cán bộ quản lý là 31 người.

II. NĂM TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp than-khoáng sản Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại văn bản số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2. Hàng tồn kho và dự phòng hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

<i>Loại tài sản cố định:</i>	<i>Thời gian (năm)</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
Máy móc thiết bị	20 năm
Phương tiện vận tải	7 -10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 7 năm
Chi phí BT giải phóng mặt bằng	25 năm

4. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc triển khai dự án, bao gồm chi phí ban quản lý dự án, chi phí xây dựng các hạng mục công trình, chi phí lãi vay vốn hóa, ... được tập hợp chi tiết theo từng hạng mục công trình.

5. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:**

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí liên quan đến hoạt động quản lý doanh nghiệp phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng, khoản chi phí này sẽ được phân bổ dần trong thời gian 3 năm kể từ khi công ty chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

6. **Ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

7. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác:**

8. **Chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động quản lý trong kỳ nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bỏ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có).

9. **Phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

10. **Vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng lên giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu và tái phát hành cổ phiếu quỹ.

11. **Doanh thu:**

Công ty hạch toán doanh thu theo doanh thu thực hiện.

12. **Phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

13. **Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

14. **Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**

15. **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU - VVMI

Mẫu số B09-DN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc ngày 30 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ				
01. Tiền	14.692.913.067	12.511.380.870				
- Tiền mặt	12.098.713.079	6.951.767.181				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	2.594.199.988	5.559.613.689				
- Tiền đang chuyển	0	0				
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	0	0	0	0	0	0
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- Tổng giá trị cổ phiếu	0	0	0	0	0	0
- Tổng giá trị trái phiếu	0	0	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
<i>b1/ Ngắn hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0		
- Trái phiếu	0	0	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0		
<i>b2/ Dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0		
- Trái phiếu	0	0	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu kỳ			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

03. Phải thu của khách hàng	68.396.333.665	56.773.184.567	11.623.149.098	58.291.649.612	50.359.849.911	7.931.799.701
<i>a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	68.396.333.665	56.773.184.567	11.623.149.098	58.291.649.612	50.359.849.911	7.931.799.701
<i>(Chi tiết các khoản phải thu tại biểu IV - 3TM-TKV)</i>						
<i>(Chi tiết trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại biểu VI - 6TM-TKV)</i>						
<i>b/ Phải thu của khách hàng dài hạn</i>	0	0	0	0	0	0
<i>c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu kỳ			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
04. Phải thu khác	2.590.516.870	0	3.559.607.678	0		
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<i>2.590.516.870</i>	<i>0</i>	<i>3.559.607.678</i>	<i>0</i>		
- Tạm ứng	38.933.715	0	503.193.201	0		
- Phải thu khác	2.551.583.155	0	3.056.414.477	0		
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0	0	0		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	0		
- Phải thu người lao động	0	0	0	0		
- Ký cược, ký quỹ	0	0	0	0		
- Cho mượn	0	0	0	0		
- Các khoản chi hộ	0	0	0	0		
- Phải thu khác	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu kỳ			
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0		
<i>a/ Tiền</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
<i>b/ Hàng tồn kho</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
<i>c/ TSCĐ</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
<i>d/ Tài sản khác</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
	Cuối kỳ		Đầu kỳ			
	Số lượng	Giá trị có khả năng thu hồi	Số lượng	Giá trị có khả năng thu hồi		
06. Nợ xấu						
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	14.689.502.212	3.066.353.114	14.836.714.137	3.213.565.039		

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn. (Chi tiết tại biểu 06 - TM- TKV)	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
07. Hàng tồn kho	26.858.834.251	(917.475.243)	34.706.496.556	(917.475.243)
- Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	11.628.087.091	(917.475.243)	16.771.488.167	(917.475.243)
- Công cụ, dụng cụ	75.516.094	0	114.476.822	0
- Chi phí SX, KD dở dang	15.155.231.066	0	17.820.531.567	0
- Thành phẩm	0	0	0	0
- Hàng hóa	0	0	0	0
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0
<i>Trong đó</i>				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	3.796.307.405	(814.949.540)	2.107.975.289	(917.475.243)
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại
08. Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0
<i>a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>b/ Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- Mua sắm	0	0	0	0
- XDCB	0	0	0	0
- Sửa chữa	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	824.489.883.329	856.714.562.303		
- Nguyên giá	1.405.606.884.599	1.405.606.884.599		
- Hao mòn lũy kế	(581.117.001.270)	(548.892.322.296)		
<i>(Chi tiết tại biểu VI -09TM - TKV)</i>				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	18.953.257.005	19.493.269.283		
- Nguyên giá	27.115.865.482	27.115.865.482		
- Hao mòn lũy kế	(8.162.608.477)	(7.622.596.199)		
<i>(Chi tiết tại biểu VI - 10TM - TKV)</i>				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	0	0		
- Nguyên giá	0	0		

- Hao mòn lũy kế (Chi tiết tại biểu VI - IITM - TKV)	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	0	0				
- Nguyên giá	0	0				
- Hao mòn lũy kế	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
13. Chi phí trả trước	36.621.006.271	39.935.033.809				
a/ Ngắn hạn	12.648.283.264	13.967.423.788				
b/ Dài hạn	23.972.723.007	25.967.610.021				
Chi tiết theo biểu IV -13TM -TKV	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
14. Tài sản khác	0	0				
a/ Ngắn hạn	0	0				
b/ Dài hạn	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
			Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính	605.661.776.295	603.001.776.295	392.170.237.012	445.648.026.721	659.139.566.004	659.139.566.004
a/ Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	88.291.948.356	88.291.948.356	299.256.015.692	290.133.971.382	79.169.904.046	79.169.904.046
- Ngân hàng TMCP công thương Thái Nguyên	11.272.402.147	11.272.402.147	72.551.106.357	66.067.178.502	4.788.474.292	4.788.474.292
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên	38.599.398.049	38.599.398.049	108.016.395.957	97.183.025.480	27.766.027.572	27.766.027.572
- Ngân hàng TMCP Quân đội Thái Nguyên	38.420.148.160	38.420.148.160	118.688.513.378	126.779.777.404	46.511.412.186	46.511.412.186
- Tổng công ty công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	0				0	0
- Vay ngắn hạn CBCNV	0			103.989.996	103.989.996	103.989.996
b/ Vay dài hạn	517.369.827.939	514.709.827.939	92.914.221.320	155.514.055.339	579.969.661.958	579.969.661.958
b1/ Vay dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	85.653.053.291	85.553.053.291	90.354.221.320	65.259.834.019	60.558.665.990	60.558.665.990
- Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên	64.082.831.971	64.082.831.971	68.784.000.000	49.157.168.029	44.456.000.000	44.456.000.000

- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên	9.470.221.320	9.470.221.320	9.470.221.320	7.102.665.990	7.102.665.990	7.102.665.990
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Cn Tây Hồ	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
- Vay CBCNV	100.000.000		100.000.000		0	0
<i>Hạn mức vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng TMCP công thương là 20.000.000.000 đ., ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển 40.000.000.000 đ., ngân hàng TMCP Quân Đội là 50.000.000.000</i>						
b2/ Vay dài hạn	431.716.774.648	429.156.774.648	2.560.000.000	90.254.221.320	519.410.995.968	519.410.995.968
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - Cn Thái Nguyên	258.011.000.000	258.011.000.000	0	68.784.000.000	326.795.000.000	326.795.000.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	137.568.000.000	137.568.000.000	0	68.784.000.000	206.352.000.000	206.352.000.000
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	120.443.000.000	120.443.000.000			120.443.000.000	120.443.000.000
+ Kỳ hạn từ 5 - 10 năm	0	0	0	0	0	0
+ Kỳ hạn từ trên 10 năm	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên	33.145.774.648	33.145.774.648	0	9.470.221.320	42.615.995.968	42.615.995.968
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	18.940.442.640	18.940.442.640	0	9.470.221.320	28.410.663.960	28.410.663.960
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	14.205.332.008	14.205.332.008	0	0	14.205.332.008	14.205.332.008
+ Kỳ hạn từ 5 - 10 năm	0	0	0	0	0	0
+ Kỳ hạn từ trên 10 năm	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT chi nhánh Tây Hồ	138.000.000.000	138.000.000.000	0	12.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	24.000.000.000	24.000.000.000		12.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	114.000.000.000	114.000.000.000			114.000.000.000	114.000.000.000
+ Kỳ hạn từ 5 - 10 năm	0	0	0	0	0	0
+ Kỳ hạn từ trên 10 năm	0	0	0	0	0	0
- Vay CBCNV	2.560.000.000	0	2.560.000.000	0	0	0
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	2.560.000.000		2.560.000.000			
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	0					
Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	0	0	0	0	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0

	Cuối kỳ		Đầu năm				
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi			
<i>d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán</i>	0	0	0	0			
- Vay	0	0	0	0			
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0			
	Cuối kỳ		Đầu năm				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
16. Phải trả người bán	224.582.912.708	224.582.912.708	0	0			
(Chi tiết theo biểu 16A TM - TKV và 16B TM - TKV)	Cuối kỳ		Đầu năm				
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	
17. Trái phiếu phát hành	0	0	0	0	0	0	
<i>a/ Trái phiếu thường</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
- Loại phát hành theo mệnh giá;	0	0	0	0	0	0	
- Loại phát hành có chiết khấu;	0	0	0	0	0	0	
- Loại phát hành có phụ trội.	0	0	0	0	0	0	
<i>b/ Trái phiếu chuyển đổi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ	0	0	0	0	0	0	
- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ	0	0	0	0	0	0	
	Cuối kỳ		Đầu năm				
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả							
- Mệnh giá	0	0	0	0	0	0	
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0	0	0	0	0	0	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ					
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	40.104.082.431	31.962.879.973					
- Thuế giá trị gia tăng	40.022.621.855	31.924.038.157					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt							
- Thuế xuất, nhập khẩu							
- Thuế thu nhập doanh nghiệp							
- Thuế thu nhập cá nhân	26.269.651	1.269.651					
- Các loại thuế khác							
- Thuế tài nguyên	55.190.925	37.572.165					
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0					
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác							
(Chi tiết theo biểu VI - 19TM - TKV)							

	Cuối kỳ	Đầu kỳ				
	Giá trị	Giá trị				
20. Chi phí phải trả	807.192.167	365.446.390				
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<i>807.192.167</i>	<i>365.446.390</i>				
- Trích trước chi phí lãi vay	466.157.576	193.585.896				
- Chi phí phụ cấp HĐQT và BKS	67.200.000	60.480.000				
- Trích trước chi phí tiền lương HĐ giao khoán	0	0				
- Trích trước lãi chậm trả tiền than và vỏ bao	0	0				
- Các khoản trích trước khác	273.834.591	111.380.494				
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				
- Lãi vay	0	0				
- Các khoản khác	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
21. Phải trả khác	870.081.083	870.081.083	1.017.946.144	1.017.946.144		
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<i>870.081.083</i>	<i>870.081.083</i>	<i>1.017.946.144</i>	<i>1.017.946.144</i>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0		
- Kinh phí công đoàn	22.149.716	22.149.716	41.873.380	41.873.380		
- Bảo hiểm xã hội	0	0	0	0		
- Bảo hiểm y tế	0	0	0	0		
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0	0		
- Chi phí vận chuyển đường sắt phải trả TCT	0	0	0	0		
- Lãi vay phải trả Tổng công ty	0	0	0	0		
- Đoàn phí công đoàn	187.381.444	187.381.444	178.777.146	178.777.146		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	660.549.923	660.549.923	797.295.618	797.295.618		
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0	0	0		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0		
<i>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
	Cuối kỳ	Đầu năm				
22. Doanh thu chưa thực hiện	0	0				
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				
- Doanh thu nhận trước	0	0				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				
- Doanh thu nhận trước	0	0				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0					
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng	0	0					
	Cuối kỳ	Đầu năm					
23. Dự phòng phải trả	0	0					
a/ Ngắn hạn	0	0					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0					
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0					
- Dự phòng phải trả khác	0	0					
b/ Dài hạn	0	0					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0					
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0					
- Dự phòng phải trả khác	0	0					
	Cuối kỳ	Đầu năm					
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả							
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	0	0					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0					
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0					
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0					
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0					
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0					
	Cuối kỳ	Đầu năm					
25. Vốn chủ sở hữu	250.000.000.000	250.000.000.000					
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu							

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	139.728.643.916							139.728.643.916
- Tăng vốn trong năm trước								0
- Lãi trong năm trước	0							0
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm trước								0
- Lỗ trong năm trước	27.889.387.743							27.889.387.743
- Giảm khác								0
Số dư đầu năm nay	111.839.256.173							111.839.256.173
- Tăng vốn trong năm nay								0
- Lãi trong năm nay	5.922.309.916							5.922.309.916
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm nay								0
- Lỗ trong năm nay	0							0
- Giảm khác								0
Số dư cuối năm nay	117.761.566.089							117.761.566.089
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu kỳ						
Vốn góp của Công ty mẹ	212.280.140.000	212.280.140.000						
Vốn góp của các đối tượng khác	37.719.860.000	37.719.860.000						
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước						
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu								
+ Vốn góp đầu năm								
+ Vốn góp tăng trong năm								
+ Vốn góp tăng trong năm								
+ Vốn góp cuối năm								
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia								
d) Cổ phiếu								
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành								
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng								
+ Cổ phiếu phổ thông								
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là VCSH)								
- Số lượng cổ phiếu đã lưu hành								
+ Cổ phiếu phổ thông								
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là VCSH)								
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành								
đ) Cổ tức								

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:								
+, Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông								
+ , Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi								
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận								
e) Các quỹ của Doanh nghiệp								
- Quỹ đầu tư phát triển								
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp								
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.								
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu năm						
	0	0						
27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm						
	0	0						
	0	0						
28. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Được cấp	Đã chi	Đầu năm				
	0	0	0	0				
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán								
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh								
1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2018	Quý 4/2017						
Tổng cộng	593.475.647.468	294.669.915.798						
Doanh thu bán hàng	587.575.230.264	291.872.408.171						
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.900.417.204	2.797.507.627						
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4/2018	Quý 4/2017						
Tổng cộng								
Giảm giá hàng bán								
Hàng bán bị trả lại								
Chiết khấu thương mại								
3. Doanh thu thuần	Quý 4/2018	Quý 4/2017						
Tổng cộng	593.475.647.468	294.669.915.798						
Doanh thu bán hàng	587.575.230.264	291.872.408.171						
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.900.417.204	2.797.507.627						
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	Quý 4/2018	Quý 4/2017						
Tổng cộng	498.405.517.903	266.975.143.181						

Chi phí vật liệu, bao bì, nhiên liệu	2.270.557.037	698.386.680					
Chi phí dụng cụ, đồ nghề	0	0					
Chi phí khấu hao TSCĐ	376.288.823	447.625.650					
Chi phí bảo hành	0	0					
Dịch vụ mua ngoài	481.312.768	1.964.068.193					
Chi phí khác bằng tiền	2.262.032.697	2.068.594.275					
Tổng cộng	9.587.986.910	7.941.586.509					
10.CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)	Quý 4/2018	Quý 4/2017					
Chi phí nhân viên quản lý							
<i>Tiền lương</i>	6.405.920.675	6.351.759.655					
<i>BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN</i>	995.862.564	1.004.311.946					
<i>Tiền ăn ca</i>	404.738.000	430.916.000					
Chi phí vật liệu quản lý	1.392.318.738	1.033.418.853					
Chi phí đồ dùng văn phòng	0	0					
Chi phí khấu hao TSCĐ	527.985.677	730.728.683					
Chi phí điện năng	132.056.663	116.176.315					
Thuế và lệ phí	3.000.000	3.000.000					
Chi phí dự phòng	0	0					
Dịch vụ mua ngoài	646.404.364	831.432.313					
Chi phí khác bằng tiền	7.857.480.118	4.757.831.157					
Trong đó: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	0	0					
Tổng cộng	18.365.766.799	15.259.574.922					
37. Chi phí sản xuất theo yếu tố sản xuất VLXD	Quý 4/2018	Quý 4/2017					
Tổng cộng	343.232.031.273	341.831.983.603					
Chi phí nguyên vật liệu	253.509.964.993	186.540.970.494					
- Nguyên liệu, vật liệu	99.475.727.208	69.827.389.954					

Giá vốn thành phẩm đã bán	492.655.820.719	264.776.670.109					
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.749.697.184	2.797.507.627					
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	(599.034.555)					
5.Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2018	Quý 4/2017					
Tổng cộng	13.430.581	614.923.893					
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.430.581	6.995.687					
Doanh thu tài chính khác	0	607.928.206					
6.Chi phí hoạt động tài chính	Quý 4/2018	Quý 4/2017					
Tổng cộng	60.918.548.114	68.537.444.048					
Lãi tiền vay	54.738.060.610	65.573.880.784					
+ Lãi ngắn hạn	5.383.141.222	7.008.958.173					
+ Lãi dài hạn	49.354.919.388	58.564.922.611					
Chiết khấu thanh toán	1.719.615.793	1.077.561.276					
Lãi chậm trả tiền than, vỏ bao	4.460.871.711	1.886.001.988					
7. Thu nhập khác	Quý 4/2018	Quý 4/2017					
Tổng cộng	58.418.820	156.693.943					
Tiền nhà các hộ tập thể	30.363.636	36.954.547					
Các khoản khác	28.055.184	119.739.396					
8. Chi phí khác	Quý 4/2018	Quý 4/2017					
Tổng cộng	347.367.227	326.171.280					
Khấu hao TSCĐ nhà ở công nhân	30.363.636	36.954.547					
Các khoản khác	317.003.591	289.216.733					
9. Chi phí khác							
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ							
- Lỗi do đánh giá lại tài sản;							
- Các khoản bị phạt							
- Các khoản khác							
9.CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641)	Quý 4/2018	Quý 4/2017					
Chi phí nhân viên							
Tiền lương	3.699.831.858	2.376.207.444					
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	365.309.727	296.236.267					
Tiền ăn ca	132.654.000	90.468.000					

- Nhiên liệu	72.686.697.806	60.206.492.992					
- Động lực	81.347.539.979	56.507.087.548					
Chi phí nhân công	23.205.260.694	19.912.370.358					
- Tiền lương	18.994.212.631	15.620.672.003					
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	2.938.480.063	2.997.758.355					
- ăn ca	1.272.568.000	1.293.940.000					
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.263.632.530	61.261.921.072					
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.286.904.071	8.292.451.877					
Chi phí khác bằng tiền	15.966.268.985	65.824.269.802					
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước					
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ							
I. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước					
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính							
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:							
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu							
- Các giao dịch phi tiền tệ khác							
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của							
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn					
- Tiền thu từ vay theo kế ước thông thường	301.916.015.692						
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường							
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi							
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại lại nợ phải trả							
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán							

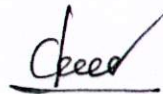
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác							
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn					
- Tiền trả gốc vay theo kế ước thông thường	290.133.971.382	65.259.834.019					
- Tiền trả gốc trái phiếu thường							
- Tiền trả gốc trái phiếu chuyển đổi							
- Tiền trả gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả							
- Tiền trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán							
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác							
IX. Những thông tin khác							
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác							
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm							
3. Thông tin về cá bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)							
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo hộ nhân (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa							
5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)							
6. Thông tin hoạt động liên tục							
7. Lương của viên chức Quản lý	Kế hoạch 2018	Thực hiện 12 tháng					
Tổng lương viên chức quản lý	1.450.800.000	1.429.080.000					
8. Những thông tin khác							

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Minh Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Anh Tuấn



Trần Việt Cường